

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Địa chỉ: 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Quận I, TPHCM

Điện thoại: (028) 3829 6316 – 3829 6320; Fax: (028) 3822 5067

Email: saigonship@saigonshipvn.com

Website: www.saigonship.com.vn



**ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG**

(Đại hội đồng cổ đông thông qua sửa đổi, bổ sung lần 7)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	5
GIẢI THÍCH TỪ NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ.....	5
CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	7
Điều 1: Tên, Hình thức, Trụ sở, Đơn vị trực thuộc của Công ty.....	7
Điều 2: Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty.....	8
Điều 3: Thời hạn hoạt động.....	11
Điều 4: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Công ty.....	11
Điều 5: Người đại diện theo pháp luật.....	12
Điều 6: Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị – xã hội tại Công ty.....	12
CHƯƠNG II: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY.....	12
Điều 7: Quyền của Công ty.....	12
Điều 8: Nghĩa vụ của Công ty.....	12
CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ – CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU.....	13
MỤC 1: VỐN.....	13
Điều 9: Vốn Điều lệ.....	13
Điều 10: Các loại vốn khác.....	13
MỤC 2: CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU.....	14
Điều 11: Cổ phần – Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần – Cổ phiếu.....	14
Điều 12: Chào bán cổ phần.....	15
Điều 13: Chuyển nhượng Cổ phần.....	15
Điều 14: Thừa kế cổ phần.....	15
Điều 15: Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty.....	16
Điều 16: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.....	16
Điều 17: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại.....	17
CHƯƠNG IV: CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ.....	17
Điều 18: Cơ cấu tổ chức quản lý.....	17
Điều 19: Nghĩa vụ chung của người quản lý Công ty, người điều hành và cán bộ quản lý.....	17
CHƯƠNG V: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	18
MỤC I: CỔ ĐÔNG.....	18
Điều 20: Quy định chung về cổ đông.....	18

Điều 21: Quyền của cổ đông phổ thông.....	19
Điều 22: Nghĩa vụ của các cổ đông	21
MỤC II: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	22
Điều 23: Quy định chung về Đại hội đồng cổ đông.....	22
Điều 24: Đại hội đồng cổ đông	22
Điều 25: Đại hội đồng cổ đông bất thường	24
Điều 26: Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, thông báo và điều kiện tiến hành họp	24
Điều 27: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	25
Điều 28: Chi phí tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.....	26
Điều 29: Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 30: Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	26
Điều 31: Thông qua Nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản	27
Điều 32: Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	28
CHƯƠNG VI: TỔ CHỨC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	28
MỤC I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	28
Điều 33: Quy định chung về Hội đồng quản trị	28
Điều 34: Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị	29
Điều 35: Chủ tịch, Phó chủ tịch và Thành viên Hội đồng quản trị	29
Điều 36: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị	29
Điều 37: Hoạt động của Hội đồng quản trị	31
Điều 37-bis: Các ủy ban giúp việc Hội đồng quản trị	32
Điều 38: Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	33
Điều 39: Trường hợp khuyết thành viên Hội đồng quản trị.....	33
Điều 40: Phân công nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên HĐQT.....	34
Điều 41: Quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị.....	35
MỤC II: BAN KIỂM SOÁT	35
Điều 42: Quy định chung về Ban kiểm soát.....	35
Điều 43: Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên.....	36
Điều 44: Từ chức, từ nhiệm và miễn nhiệm Ban kiểm soát	36
Điều 45: Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm soát viên, Ban Kiểm soát	37
Điều 46: Nghĩa vụ của Kiểm soát viên.....	38
Điều 46-bis: Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát	38
MỤC III: BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN.....	38

Điều 47: Bổ nhiệm và nhiệm kỳ Tổng Giám đốc.....	38
Điều 48: Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc	39
Điều 49: Miễn nhiệm đối với Tổng Giám đốc.....	40
Điều 50: Các hợp đồng giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận	40
MỤC IV: QUAN HỆ GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC...	41
Điều 51: Phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa HĐQT và Tổng Giám đốc....	41
MỤC V: QUYỀN KIỂM TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ.....	42
Điều 52: Quyền kiểm tra sổ sách và hồ sơ	42
CHƯƠNG VII: CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH.....	42
MỤC I: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH	42
Điều 53: Tài khoản ngân hàng	42
Điều 54: Năm tài chính	42
Điều 55: Hệ thống kế toán	42
Điều 56: Trình báo cáo hằng năm	42
Điều 57: Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý	43
Điều 58: Kiểm toán.....	43
Điều 59: Con dấu	43
MỤC II: PHÂN CHIA LỢI NHUẬN.....	43
Điều 60: Trích lập quỹ	43
Điều 61: Cổ tức	44
Điều 62: Hình thức chi trả cổ tức.....	44
CHƯƠNG VIII: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ - SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	44
Điều 63: Giải quyết tranh chấp nội bộ	44
Điều 64: Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.....	45
CHƯƠNG IX: TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN	45
Điều 65: Chấm dứt hoạt động	45
Điều 66: Thanh lý	45
CHƯƠNG X: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC.....	46
Điều 67: Kế thừa và các quy định khác.....	46
Điều 68: Hiệu lực, đăng ký Điều lệ	46

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là Công ty) là cơ sở pháp lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty, một Công ty được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Điều lệ, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các Quyết định của Hội Đồng Quản Trị và các Quyết định khác của Công ty nếu đã được thông qua một cách hợp lệ phù hợp với luật pháp liên quan sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Điều lệ này được thông qua và chấp thuận toàn văn theo quyết định hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông tổ chức chính thức vào ngày 05 tháng 01 năm 2026 (sau đây gọi tắt là Điều lệ), gồm: 10 chương, 69 điều.

Điều lệ này thay thế: Điều lệ đầu tiên được thông qua các cổ đông tại Đại hội cổ đông thành lập Công ty tổ chức vào ngày 22 tháng 12 năm 2005; Điều lệ thay thế Điều lệ đầu tiên được thông qua các cổ đông tại Đại hội cổ đông ngày 30 tháng 01 năm 2007 (sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 14 tháng 4 năm 2010 tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2010; sửa đổi bổ sung lần 2 ngày 20 tháng 4 năm 2011 tại ĐHĐCĐ thường niên 2011; sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 25 tháng 4 năm 2017 tại ĐHĐCĐ thường niên 2017; sửa đổi bổ sung lần 4 ngày 24 tháng 10 năm 2017; sửa đổi bổ sung lần 5 ngày 23 tháng 04 năm 2019; sửa đổi bổ sung lần 6 ngày 28 tháng 04 năm 2021).

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những từ ngữ sau đây sẽ có nghĩa như giải thích dưới đây:

- a. "*Luật doanh nghiệp*" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020.
- b. "*Luật chứng khoán*" có nghĩa là Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019.
- c. "*Pháp luật*" là các luật, pháp lệnh, nghị định, quy chế, thông tư, quyết định và tất cả các văn bản pháp luật khác được cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành từng thời điểm.
- d. "*Người quản lý Công ty*" bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.
- e. "*Ban Tổng Giám đốc*" bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc của Công ty.
- f. "*Người điều hành công ty*" là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các Cán bộ quản lý.

- g. "*Thành viên quản trị không điều hành*" (sau đây gọi là thành viên không điều hành) là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Cán bộ quản lý khác.
 - h. "*Người có liên quan*" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, Khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.
 - i. "*Cán bộ quản lý*" bao gồm Trưởng, Phó các phòng, ban, Giám đốc, Phó Giám đốc các chi nhánh, văn phòng đại diện, trung tâm của Công ty và người đại diện phần vốn tại các đơn vị mà công ty có vốn góp.
 - j. "*Các đơn vị trực thuộc*" bao gồm các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ, kinh doanh, chi nhánh, trung tâm, các văn phòng đại diện và các đơn vị khác của Công ty theo nhu cầu sản xuất.
 - k. "*Cổ tức*" là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.
 - l. "*Cổ đông*" là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công ty.
 - m. "*Cổ đông lớn*" là cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.
 - n. "*Cổ phần*" là phần vốn có giá trị ngang nhau tạo thành Vốn điều lệ của Công ty.
 - o. "*Trái phiếu*" là chứng chỉ nhận nợ của Công ty đối với chủ nợ do Công ty phát hành dưới các hình thức phù hợp với quy định của Pháp luật.
 - p. "*Lợi nhuận*" là phần thu còn lại của Công ty sau khi trừ các khoản thuế, phí và các khoản chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - q. "*Vốn điều lệ*" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán và được ghi vào Điều lệ Công ty.
 - r. "*Tài sản góp vốn*" có thể là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam. Tài sản góp vốn được định giá theo các nguyên tắc quy định tại Điều 36 Luật Doanh nghiệp.
2. "*DHĐCĐ*" là viết tắt của Đại hội đồng cổ đông.
 3. "*HĐQT*" là viết tắt của Hội đồng quản trị.
 4. "*BKS*" là viết tắt của Ban Kiểm soát.
 5. "*Việt Nam*" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
 6. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kì điều khoản hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng.

7. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

8. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

CHƯƠNG I:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Tên, Hình thức, Trụ sở, Đơn vị trực thuộc của Công ty

1. Tên pháp nhân của Công ty bằng tiếng Việt là:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Tên giao dịch của Công ty bằng tiếng Anh là:

SAIGON SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: **SSC JSC**



Biểu tượng (logo):

2. Hình thức sở hữu và tư cách pháp nhân:

a. Công ty là Công ty cổ phần được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản bằng toàn bộ tài sản do Công ty sở hữu.

b. Công ty có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

c. Công ty thuộc sở hữu của các cổ đông, trong đó:

- Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.
- Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

3. Trụ sở đăng ký:

- Địa chỉ : 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (84.28) 3829 6316 – 3829 6320 – 3823 1747
- Fax : (84.28) 3822 5067
- E-mail : saigonship@saigonshipvn.com
- Website : www.saigonship.com.vn

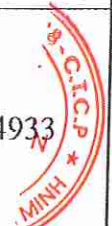
4. Công ty có thể thành lập đơn vị trực thuộc tại các địa bàn kinh doanh trong và ngoài nước để hỗ trợ các mục tiêu của Công ty phù hợp với Nghị quyết của HĐQT và trong phạm vi pháp luật cho phép.

Điều 2: Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Mục tiêu: Công ty xây dựng và giữ vững thương hiệu. Đồng thời mở rộng và phát triển đồng bộ các lĩnh vực hoạt động khác mà Công ty đang có ưu thế, tạo nền tảng phát triển một cách ổn định, lâu dài và vững chắc, tối đa hóa lợi nhuận, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các cổ đông, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước.

2. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

STT	Tên ngành, nghề	Mã ngành
1	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng container và thiết bị nâng hạ container tại kho bãi (không hoạt động tại trụ sở)	3311
2	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; - Chế biến và bảo quản thủy sản khô; - Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản	1020
3	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vecsni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	4663
4	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).	3290
5	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương Chi tiết: - Vận tải hàng hóa ven biển; - Vận tải hàng hóa viễn dương	5012
6	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.	5229 (Ngành nghề chính)

STT	Tên ngành, nghề	Mã ngành
7	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác.	5210 (Ngành nghề chính)
8	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; - Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; - Kinh doanh bất động sản khác.	6810
9	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Chi tiết: - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ	5022
10	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; - Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); - Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác; - Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác.	4933 
11	Vận tải hàng hóa đường sắt Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành.	4912
12	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: - Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài	7830
13	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Nạo vét đường thủy, đường biển	4299
14	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân	4669

STT	Tên ngành, nghề	Mã ngành
	vào đầu.	
15	Khai thác quặng kim loại quý hiếm Chi tiết: - Khai thác quặng kim loại quý hiếm (Không hoạt động tại trụ sở)	0730
16	Sửa chữa máy móc, thiết bị Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp.	3312
17	Sửa chữa thiết bị điện Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện	3314
18	Sửa chữa thiết bị khác Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị khác	3319
19	Sản xuất điện Chi tiết: Điện mặt trời	3511
20	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa);	4620
21	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ Chi tiết: Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. (không hoạt động ở trụ sở)	4631
22	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; - Bán buôn thủy sản; - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn cà phê; - Bán buôn chè; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; - Bán buôn thực phẩm khác.	4632
23	Bán buôn đồ uống Chi tiết: - Bán buôn đồ uống có cồn; - Bán buôn đồ uống không có cồn.	4633
24	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
25	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán	4641

STT	Tên ngành, nghề	Mã ngành
	buôn giày dép.	
26	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.	4649
27	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh.	4722
28	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723

3. Phạm vi hoạt động kinh doanh:

Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh trên toàn lãnh thổ Việt Nam và tại nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty có thể tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm, được ĐHĐCĐ thông qua và được đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 3: Thời hạn hoạt động

Thời hạn hoạt động của Công ty là vô hạn. Việc chấm dứt hoạt động của Công ty do ĐHĐCĐ quyết định hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Công ty

1. Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.
2. Cổ đông Công ty cùng góp vốn, cùng chia lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
3. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là ĐHĐCĐ.

4. ĐHĐCĐ bầu HĐQT để lãnh đạo Công ty, bầu BKS để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh, quản trị, điều hành Công ty.

Điều 5: Người đại diện theo pháp luật

1. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm.
2. Tổng Giám đốc Công ty có quyền hạn và nhiệm vụ được quy định theo Pháp luật và trong Điều lệ này.

Điều 6: Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội tại Công ty

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội trong Công ty hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Công ty tôn trọng, tạo mọi điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG II:

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 7: Quyền của Công ty

1. Tự chủ kinh doanh, chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.
3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
4. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh;
5. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
6. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.
7. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của Doanh nghiệp.
8. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.
9. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
10. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
11. Được hưởng các chế độ ưu đãi về thuế khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo quy định của Nhà nước.
12. Các quyền khác do theo quy định của pháp luật.

Điều 8: Nghĩa vụ của Công ty

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện.
2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.
3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.
5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.
6. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.
7. Tuân thủ quy định của pháp luật về Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.
8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III:

VỐN ĐIỀU LỆ – CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU

MỤC 1: VỐN

Điều 9: Vốn Điều lệ

1. Vốn Điều lệ của Công ty là: 144.200.000.000 (một trăm bốn mươi bốn tỷ hai trăm triệu) đồng.
2. Vốn Điều lệ của Công ty được bổ sung theo từng thời kỳ để đáp ứng yêu cầu kinh doanh của Công ty và đảm bảo quyền lợi của cổ đông. Việc tăng vốn Điều lệ do ĐHĐCĐ quyết định, được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.
3. Vốn Điều lệ được sử dụng cho các mục đích theo quy định của pháp luật.
4. Không được sử dụng Vốn điều lệ để chia cổ tức, phân phối hoặc phân tán tài sản cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào (trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác mà không trái pháp luật).

Điều 10: Các loại vốn khác

1. Vốn vay: Lãi

Công ty huy động vốn bên ngoài bằng phương thức phát hành trái phiếu, vay vốn của ngân hàng, của các tổ chức tài chính trong và ngoài nước và các phương thức khác theo quy định của pháp luật. Công ty được quyền sử dụng vốn này và có trách nhiệm hoàn trả đúng hạn cả vốn lẫn lãi. Công ty phải chấp hành và tôn trọng các giới hạn khống chế về mức huy động, dự trữ tối thiểu bắt buộc và biện pháp bảo đảm an toàn về vốn.

2. Vốn tích lũy:

Vốn tích lũy của Công ty được hình thành từ kết quả kinh doanh, dùng để mở rộng và phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty, góp vốn liên doanh với các cá nhân, các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.

3. Các loại vốn khác:

Công ty được tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển của các cá nhân và tổ chức trong và ngoài nước và các loại vốn khác theo đúng pháp luật hiện hành để bổ sung cho vốn hoạt động.

MỤC 2: CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU

Điều 11: Cổ phần – Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần – Cổ phiếu

1. Tổng số vốn Điều lệ của Công ty được chia thành 14.420.000 (mười bốn triệu bốn trăm hai mươi nghìn) cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 (mười nghìn) đồng/cổ phần. Các cổ phần phổ thông có giá trị ngang nhau về mọi mặt.
2. Toàn bộ cổ phần của Công ty tại thời điểm thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác nhau sau khi có sự chấp thuận của ĐHCĐ và phù hợp với các quy định của pháp luật.
3. Cổ phiếu: là chứng chỉ do Công ty phát hành xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần mà một cổ đông nắm giữ. Cổ đông của Công ty được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu và được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông và sổ theo dõi phát hành cổ phiếu. Cổ phiếu phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty và được đóng dấu của Công ty. Cổ phiếu phải nêu rõ số lượng và loại cổ phần mà cổ đông nắm giữ, họ tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật doanh nghiệp.
4. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức Cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Tổng Giám đốc Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Công ty.
5. Nếu Cổ phiếu bị hỏng, bị mất hoặc bị hủy hoại thì Công ty sẽ cấp Cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần tương ứng theo yêu cầu của cổ đông với điều kiện là cổ đông đó phải gửi cho Cổ phiếu cũ hoặc tuân thủ các điều kiện chứng minh Cổ phiếu bị mất.

hoặc bị hủy hoại theo quy định tại khoản 3 Điều 121 Luật Doanh nghiệp. Người được cấp lại phải chịu các chi phí liên quan.

Điều 12: Chào bán cổ phần

1. Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó.
2. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán do ĐHĐCĐ quyết định với điều kiện có số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành. Thủ tục chào bán cổ phần được thực hiện theo quy định của pháp luật.
3. Cổ đông của Công ty vào thời điểm phát hành thêm cổ phần được quyền ưu tiên mua cổ phần theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần hiện đang nắm giữ, hoặc do ĐHĐCĐ quyết định.

Điều 13: Chuyển nhượng Cổ phần

1. Các cổ phần phổ thông đều được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp bị hạn chế theo quy định của pháp luật.
2. Việc chuyển nhượng cổ phần có thể được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán.
3. Bên nhận chuyển nhượng chính thức trở thành cổ đông Công ty và có các quyền lợi của cổ đông kể từ thời điểm các thông tin của bên nhận chuyển nhượng được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp.
4. HĐQT hoàn toàn có quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng bất kỳ cổ phần nào nếu việc chuyển nhượng trái với Điều lệ này.
5. Các quy định khác về chuyển nhượng cổ phần được thực hiện theo Luật doanh nghiệp, và Luật Chứng khoán.
6. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14: Thừa kế cổ phần

1. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết theo quy định của pháp luật, Công ty công nhận những người sau đây có quyền sở hữu một phần hay toàn bộ số cổ phần của cổ đông đó:
 - a. Người thừa kế theo quy định của pháp luật.
 - b. Nếu có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì những người này phải cử một người đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục ủy quyền có công chứng. Công ty không giải quyết bất cứ trường hợp tranh chấp nào giữa những người thừa kế.

4240
IG T
PHÁP
AI BI
GON
HỒ CỨ

2. Người thừa kế hợp pháp của cổ đông sẽ đăng ký làm chủ sở hữu các cổ phần được thừa kế với Công ty và trở thành cổ đông của Công ty, được hưởng mọi quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế.

3. Khi cổ đông là tổ chức bị giải thể, sáp nhập, chia, tách hoặc phá sản thì quyền thừa kế liên quan đến cổ đông tổ chức đó được giải quyết theo các quy định của pháp luật.

Điều 15: Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần loại khác đã bán theo quy định sau đây:

1. HĐQT quyết định việc mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định.

2. HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận nào khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.

3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo đến tất cả các cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên và trụ sở Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 130 Luật Doanh nghiệp.

Điều 16: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định trong Điều Lệ này có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu này phải lập bằng văn bản nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề nêu tại khoản này.

2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông với giá thị trường hoặc giá được định theo nguyên tắc quy định trong một quy chế riêng của Công ty. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một

tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng. Nếu tranh chấp xảy ra các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 17: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Điều lệ này, nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.
2. Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại Luật Doanh nghiệp thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền hoặc tài sản khác đã nhận. Trường hợp có cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và tất cả các thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.
3. Cổ phần được mua lại được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần chưa bán theo quy định của Luật doanh nghiệp. Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có qui định khác.
4. Cổ phiếu đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Các thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy Cổ phiếu gây ra đối với Công ty.
5. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo điều đó cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thanh toán hết cổ phần mua lại.

CHƯƠNG IV:

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 18: Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:

- a. Đại Hội Đồng Cổ Đông;
- b. Hội Đồng Quản Trị;
- c. Ban Kiểm soát;
- d. Tổng Giám đốc.

Điều 19: Nghĩa vụ chung của người quản lý Công ty, người điều hành và cán bộ quản lý

Người quản lý Công ty, người điều hành và cán bộ quản lý của Công ty trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình có các nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty và quyết định của ĐHĐCĐ.
2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo vì lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.
3. Không được lạm dụng địa vị và quyền hạn, sử dụng tài sản của Công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác; không được đem tài sản của Công ty cho người khác; không được tiết lộ bí mật của Công ty, trừ trường hợp HĐQT chấp thuận.
4. Khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì:
 - a. Phải thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả chủ nợ biết.
 - b. Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của Công ty, kể cả cho người quản lý.
 - c. Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a và b khoản này.
 - d. Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty.
 - e. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG V:

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

MỤC I: CỔ ĐÔNG

Điều 20: Quy định chung về cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty.
2. Cá nhân, tổ chức chính thức trở thành cổ đông Công ty khi hoàn tất thanh toán tiền mua cổ phần và được ghi tên vào Sổ đăng ký cổ đông lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại đơn vị lưu ký chứng khoán.
3. Người đại diện hợp pháp của cổ đông tại Công ty:
 - a. Người đại diện hợp pháp của cổ đông là tổ chức tại Công ty, là người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó theo quy định hiện hành của pháp luật.
 - b. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức nêu tại điểm a khoản này có thể cử người khác có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự làm đại diện tại Công ty.
 - c. Cổ đông là cá nhân có thể cử người khác có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự làm đại diện cho mình tại Công ty.

- d. Các cổ đông có thể tự nhóm lại để cử một người đại diện. Trường hợp cử hoặc thay đổi người đại diện cho một nhóm cổ đông phải được sự chấp thuận của các cổ đông này bằng văn bản.
- e. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông muốn thay đổi người đại diện phải có văn bản gửi lên HĐQT của Công ty.
- f. Việc cử người làm đại diện tại Công ty phải được thực hiện bằng văn bản theo mẫu của Công ty.
- g. Cổ đông được quyền ủy quyền bằng văn bản cho người khác dự họp theo quy định tại Khoản 1, Điều 21 Điều lệ này.

Điều 21: Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

- a. Tham dự và phát biểu trong các ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
- b. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ.
- c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông đang nắm giữ tại Công ty.
- d. Được mua, bán, chuyển nhượng và thừa kế cổ phần theo quy định trong Điều lệ này và phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật.
- e. Được xem xét, tra cứu, trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi, bổ sung các thông tin không chính xác.
- f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- g. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại công ty.
- h. Được ủy quyền từng lần bằng văn bản cho người khác tham dự họp ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật. Người được ủy quyền tham dự không được ủy quyền lại cho người thứ ba.
- i. Được quyền khởi kiện theo Điều 166 của Luật Doanh nghiệp.
- j. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty được ứng cử hoặc đề cử thành viên vào HĐQT và BKS của Công ty:

- a. Số thành viên được ứng cử hoặc đề cử tham gia HĐQT theo tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Công ty được quy định như sau:
 - Tỷ lệ nắm giữ từ 10% đến dưới 20% được tối đa 1 thành viên.

- Tỷ lệ nắm giữ từ 20% đến dưới 30% được tối đa 2 thành viên.
 - Tỷ lệ nắm giữ từ 30% đến dưới 50% được tối đa 3 thành viên.
 - Tỷ lệ nắm giữ từ 50% đến dưới 65% được tối đa 4 thành viên.
- b. Số thành viên được ứng cử hoặc đề cử tham gia BKS theo tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Công ty được quy định như sau:
- Tỷ lệ nắm giữ từ 10% đến dưới 30% được tối đa 1 thành viên.
 - Tỷ lệ nắm giữ từ 30% đến dưới 50% được tối đa 2 thành viên.
 - Tỷ lệ nắm giữ từ 50% đến dưới 65% được tối đa 3 thành viên.
- c. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông ứng cử hoặc đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền ứng cử hoặc đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, BKS và các cổ đông khác đề cử.
- d. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty trở lên có quyền:
- a. Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau đây:
- HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.
Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
 - Nhiệm kỳ của HĐQT vượt quá 06 tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế.
- b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của BKS, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.
- c. Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký.

cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.

d. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

e. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 22: Nghĩa vụ của các cổ đông

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
3. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
4. Chấp hành Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định của Công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
6. Tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp
 - b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác.
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ.
8. Cổ đông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm pháp luật.
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

9. Nghĩa vụ của cổ đông lớn:

Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:

a. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của công ty và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

b. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

MỤC II: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 23: Quy định chung về Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên, ĐHĐCĐ bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các cuộc họp ĐHĐCĐ phải có đủ số lượng cổ đông tham dự tối thiểu theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Điều lệ này.

3. Nghị quyết của ĐHĐCĐ chỉ có giá trị khi được các cổ đông hoặc đại diện thông qua theo Điều 30 hoặc Điều 31 của Điều lệ này.

Điều 24: Đại hội đồng cổ đông

1. Quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ:

a. Thông qua định hướng phát triển của công ty;

b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;

i. Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;

j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

k. Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

1. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận để Hội đồng quản trị thực hiện các thủ tục lựa chọn hoặc phê duyệt chỉ định công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán báo cáo tài chính của công ty hàng năm. Công ty kiểm toán được phê duyệt hoặc được chỉ định kiểm toán là cơ sở để Đại diện vốn biểu quyết hoặc chỉ định kiểm toán tại các Công ty con; là định hướng để người đại diện vốn có ý kiến tham gia trong HĐQT/HĐTV của các công ty liên kết. Các trường hợp đặc biệt sẽ được thực hiện theo các nội dung cụ thể tại Nghị quyết ĐHĐCĐ; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết.

m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần theo triệu tập của HĐQT. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

3. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty;
- b. Báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của công ty;
- c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- d. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;
- e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
- f. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- g. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- h. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết;
- i. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

Điều 25: Đại hội đồng cổ đông bất thường

1. HĐQT phải triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:
 - a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
 - b. Số thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc giảm quá 1/3 so với quy định tại khoản 2 Điều 33 Điều lệ.
 - c. Theo yêu cầu của nhóm cổ đông tại khoản 3 Điều 21 Điều lệ.
 - d. Theo yêu cầu của BKS.
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại ít hơn theo quy định của pháp luật hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này; 60 ngày khi thành viên HĐQT giảm quá 1/3 so với quy định tại khoản 2 Điều 33 Điều lệ nhưng không thấp hơn quy định của pháp luật.
3. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 2 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định.
4. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 3 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 21 Điều lệ này có quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật doanh nghiệp.
5. HĐQT, BKS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty nếu HĐQT, BKS không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều này.

Điều 26: Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, thông báo và điều kiện tiến hành họp

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đã đăng ký của cổ đông.
2. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
 - a. Lập danh sách các cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp phù hợp với pháp luật và quy định của Công ty.
 - b. Xác định thời gian và địa điểm đại hội.
 - c. Thông báo cho tất cả các cổ đông về việc tiến hành họp ĐHĐCĐ.
3. Cuộc họp ĐHĐCĐ là hợp lệ nếu:
 - a. Trong lần triệu tập lần đầu, số cổ đông hoặc người được ủy quyền tham dự đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết.

b. Trong lần triệu tập lần thứ hai, số cổ đông hoặc người được ủy quyền tham dự đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.

c. Trong lần triệu tập lần thứ ba, không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Triệu tập họp lần thứ hai được tiến hành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cuộc họp thứ nhất dự định khai mạc; triệu tập họp lần thứ ba được tiến hành trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày cuộc họp thứ hai dự định khai mạc.

4. HĐQT có nhiệm vụ kiểm tra xác nhận tư cách của cổ đông hoặc người đại diện đến tham dự họp ĐHĐCĐ, lập danh sách hiện diện (chỉ số cổ phần sở hữu, cổ phần đại diện).

5. Chủ tọa, thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định như sau:

a. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được chủ tọa, Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp; và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

b. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

c. Chủ tọa cử một, hoặc một số người làm thư ký lập biên bản họp ĐHĐCĐ.

d. ĐHĐCĐ bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

Điều 27: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi vào sổ biên bản của Công ty và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản họp phải có các nội dung chủ yếu sau:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp.

b. Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ.

c. Chương trình làm việc.

d. Chủ tọa và thư ký.

e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ.

f. Các vấn đề cần thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ; số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; các vấn đề đã được thông qua.

- g. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng.
- h. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.
- i. Họ tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa và thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

Điều 28: Chi phí tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Tất cả chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành ĐHĐCĐ sẽ do Công ty chi trả; Các chi phí mang tính cá nhân như chi phí đi lại, ăn ở do cổ đông tự trang trải.

Điều 29: Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông hoặc người đại diện hợp pháp tại Công ty quy định tại khoản 3 Điều 20 Điều lệ có quyền trực tiếp tham dự ĐHĐCĐ hoặc ủy quyền cho người khác tham dự. Đại diện được ủy quyền không nhất thiết phải là cổ đông.

Cổ đông sở hữu từ 1% cổ phần phổ thông của Công ty trở xuống chỉ được ủy quyền cho một (01) cá nhân hoặc tổ chức khác.

2. Việc ủy quyền đại diện tham dự ĐHĐCĐ phải được lập bằng văn bản theo mẫu chung hoặc theo mẫu khác mà HĐQT chấp thuận, người được ủy quyền phải trình văn bản này cho Ban tổ chức đại hội trước khi khai mạc.

3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp.
- b. Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp.
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác.
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, hoặc fax, hoặc thư điện tử trước 02 ngày tổ chức ĐHĐCĐ về Công ty theo địa chỉ được ghi trên thông báo.

Điều 30: Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Hình thức thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ: ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp, bỏ phiếu kín hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền biểu quyết dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Nghị quyết được thông qua; việc gửi Nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của công ty.

2. Thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ tại cuộc họp:

- a. Biểu quyết tại cuộc họp phải công khai và trực tiếp; ngoài những trường hợp được quy định trong Điều lệ này, ĐHĐCĐ có thể quyết định bỏ phiếu kín trong các trường hợp khác.
- b. Mỗi cổ đông khi biểu quyết được tính bằng phiếu biểu quyết. Số phiếu biểu quyết bằng số cổ phần mà cổ đông sở hữu hoặc đại diện sở hữu.
- c. Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua khi có số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận trừ trường hợp quy định tại Điểm d, Khoản 2 Điều này.
- d. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

3. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a. Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ công ty;
- b. Định hướng phát triển công ty;
- c. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.
- f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g. Tổ chức lại, giải thể công ty.

4. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

5. Nghị quyết hợp lệ của ĐHĐCĐ có hiệu lực thi hành đối với cả các cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.

Điều 31: Thông qua Nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. Trừ trường hợp qui định khoản 3 Điều 30 Điều lệ này, Nghị quyết có thể được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.

2. HĐQT có trách nhiệm sau đây để các Nghị quyết của cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản:

- a. Quyết định các vấn đề cần xem xét, hình thức và nội dung bỏ phiếu kín theo Điều lệ này và pháp luật.
- b. Gửi phiếu biểu quyết, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ và tất cả các văn bản cần thiết cho tất cả các cổ đông để các cổ đông này có thể ra các quyết định có đầy đủ thông tin.

3. Nghị quyết được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị như Nghị quyết do ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 32: Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 21 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Điều lệ công ty và Luật doanh nghiệp trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 30 Điều lệ.
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

CHƯƠNG VI:

TỔ CHỨC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

MỤC I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 33: Quy định chung về Hội đồng quản trị

1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. Số thành viên của HĐQT là 05 thành viên, tối thiểu phải có 3/5 số thành viên HĐQT thường trú ở Việt Nam. HĐQT có quyền đề nghị ĐHĐCĐ thay đổi số lượng thành viên HĐQT của từng nhiệm kỳ trong khoảng từ 5 đến 11 thành viên.
3. Thành viên HĐQT không nhất thiết là cổ đông của Công ty. Thành viên HĐQT có thể kiêm nhiệm các chức vụ trong Ban Tổng Giám đốc Công ty ("thành viên điều hành") hoặc có thể là thành viên không tham gia Ban Tổng Giám đốc ("thành viên không điều hành").
4. HĐQT bầu một Chủ tịch HĐQT và một Phó chủ tịch HĐQT bằng thể thức bầu trực tiếp và bỏ phiếu kín.

5. Tiêu chuẩn thành viên HĐQT:

- a. Là cổ đông cá nhân hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty.
- b. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
- c. Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác;
- d. Không được là người có quan hệ gia đình của Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

Điều 34: Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị

1. Nhiệm kỳ của HĐQT là 5 năm. Nhiệm kỳ của các thành viên HĐQT không quá 5 năm và có thể được bầu lại với số lần không hạn chế.
2. Trong nhiệm kỳ, ĐHĐCĐ có thể bãi nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT thay thế.

Điều 35: Chủ tịch, Phó chủ tịch và Thành viên Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch HĐQT sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
2. HĐQT phải lựa chọn trong số các thành viên của mình để bầu ra một Chủ tịch và một Phó chủ tịch.
3. Chủ tịch HĐQT có quyền và nhiệm vụ quy định tại Điều lệ này và theo Luật Doanh nghiệp. Chủ tịch có thể ủy quyền cho Phó chủ tịch thực hiện công việc với tư cách như là Chủ tịch trong trường hợp: vắng mặt, bất khả kháng nhưng phải thông báo cho HĐQT biết về việc ủy quyền này. Nếu Chủ tịch không chỉ định Phó chủ tịch hành động như vậy thì các thành viên còn lại của HĐQT sẽ chỉ định Phó chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do bất khả kháng thì HĐQT có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch.
4. Khi cả Chủ tịch và Phó chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị bãi miễn vì bất cứ lý do nào thì HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày.

Điều 36: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Quyền hạn:

- a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn của Công ty;
- b. Quyết định kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính hàng năm trên cơ sở các mục tiêu chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua;
- c. Quyết định mô hình tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty;
- d. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức đối với Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; thông qua nhân sự Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Giám đốc chi nhánh, Phó Giám đốc Chi nhánh do Tổng Giám đốc đề xuất và bổ nhiệm.
- e. Cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
- f. Thông qua các hợp đồng mua bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác có thời hạn lớn hơn 02 năm, hoặc có tổng giá trị của mỗi hợp đồng giao dịch lớn hơn 5% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ các hợp đồng qui định tại điểm d khoản 1 Điều 24 và khoản 3 Điều 50 Điều lệ. Quy định về tổng giá trị giao dịch tại điều này không áp dụng với các hợp đồng nguyên tắc không xác định được giá trị hợp đồng tại thời điểm ký kết.
- g. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- h. Định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
- i. Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
- j. Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào trong 12 tháng của Công ty;
- k. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- l. Quyết định giá phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo một giá xác định trước;
- m. Quyết định về việc trích lập các quỹ thuộc thẩm quyền và cách thức sử dụng các quỹ theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ;
- n. Có thể đình chỉ các quyết định của Tổng Giám đốc nếu xét thấy trái pháp luật, vi phạm Điều lệ này, Nghị quyết và các quy định của HĐQT;

- o. Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, công nghệ;
- p. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập, giải thể các công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
2. Nhiệm vụ:
- a. Báo cáo cho ĐHĐCĐ và chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về hoạt động của mình.
- b. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.
- c. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát toàn bộ hoạt động của Ban điều hành để đảm bảo thực hiện các Nghị quyết, quyết định của HĐQT và của ĐHĐCĐ.
- d. Chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu và tổ chức ĐHĐCĐ thường niên và bất thường. Triệu tập họp ĐHĐCĐ, hoặc thực hiện các thủ tục hỏi ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định.
- e. Trình ĐHĐCĐ quyết định các vấn đề:
- Tăng giảm vốn Điều lệ và sửa đổi điều kiện chuyển nhượng cổ phần.
 - Kiến nghị chiến lược huy động vốn.
 - Đề xuất mức cổ tức hàng năm, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức, xác định mức cổ tức tạm thời hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
 - Kiến nghị sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty.
 - Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản của Công ty.

3. Các quyền và trách nhiệm khác được quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 37: Hoạt động của Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp định kỳ của HĐQT do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.
2. Trường hợp cần thiết, HĐQT có thể họp phiên bất thường theo yêu cầu của:
- a. Chủ tịch HĐQT;

- b. Ít nhất hai thành viên HĐQT;
 - c. BKS hoặc thành viên độc lập;
 - d. Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác.
3. HĐQT có quyền thông qua Nghị quyết bằng việc biểu quyết tại cuộc họp hoặc dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
4. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
5. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có đầy đủ chữ ký của các thành viên HĐQT tham dự. Nghị quyết đã được HĐQT Công ty thông qua phải được ghi nội dung trong biên bản và do Chủ tịch HĐQT ký ban hành.
6. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp: Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
- Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
7. Nghị quyết của HĐQT được thông qua nếu được trên 50% thành viên dự họp đồng ý. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

Điều 37-bis: Các ủy ban giúp việc Hội đồng quản trị

- 1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các ủy ban trực thuộc sau đây:
 - Ủy ban Kế hoạch và Chiến lược để phụ trách về chính sách kinh doanh, đầu tư, tài chính.
 - Ủy ban Nhân sự để phụ trách về chính sách nhân sự, lương thưởng.
 - Các tiểu ban khác để phụ trách về chính sách phát triển, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro.

2. Chi tiết về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các ủy ban này sẽ được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của từng ủy ban.

3. Số lượng thành viên của ủy ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài (là người lao động của Công ty). Hoạt động của ủy ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của ủy ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của ủy ban.

4. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty

Điều 38: Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều 33 Điều lệ này;

b. Có đơn từ chức và được chấp thuận.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp thành viên đó không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.

3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 39: Trường hợp khuyết thành viên Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch, Phó chủ tịch, thành viên HĐQT muốn từ chức hoặc các tổ chức muốn thay đổi người đại diện của mình đang giữ chức Chủ tịch, Phó chủ tịch, thành viên HĐQT của Công ty thì phải có yêu cầu bằng văn bản gửi đến HĐQT. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, HĐQT sẽ họp để xem xét và quyết định.

2. Trường hợp Chủ tịch HĐQT đương nhiệm mất tư cách thành viên HĐQT thì Phó Chủ tịch lên thay, trong trường hợp Chủ tịch và Phó chủ tịch đương nhiệm mất tư cách thành viên HĐQT thì HĐQT cử người tạm thay thế và đảm nhiệm công việc của Chủ tịch cho đến kỳ họp ĐHĐCĐ gần nhất để bầu bổ sung.

3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại ít hơn theo quy định của pháp luật; 60 ngày khi thành viên HĐQT giảm quá 1/3 so với quy định tại khoản 2 Điều 33 Điều lệ.

4. Các trường hợp khuyết thành viên HĐQT khác do ĐHĐCĐ gần nhất quyết định.
5. Trong trường hợp khuyết một thành viên HĐQT thì HĐQT tạm thời bổ nhiệm thành viên thay thế cho đến kỳ họp ĐHĐCĐ gần nhất để bầu bổ sung. Sau khi ĐHĐCĐ chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được HĐQT bổ nhiệm và kết thúc theo nhiệm kỳ của HĐQT. Trường hợp ĐHĐCĐ không chấp thuận, mọi quyết định HĐQT có sự tham gia biểu quyết của thành viên thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

Điều 40: Phân công nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm và quyền hạn sau:
 - a. Triệu tập các phiên họp của HĐQT.
 - b. Chuẩn bị nội dung, chương trình và điều khiển các buổi họp để thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT.
 - c. Lập chương trình công tác và phân công thành viên theo dõi quá trình thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.
 - d. Tổ chức việc thông qua Nghị quyết của HĐQT.
 - e. Chủ tọa họp ĐHĐCĐ, HĐQT.
 - f. Được ủy quyền và chịu trách nhiệm về sự ủy quyền của mình.
 - g. Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Luật Doanh nghiệp.
2. Phó chủ tịch HĐQT có trách nhiệm thực hiện những nhiệm vụ do Chủ tịch phân công, thay mặt Chủ tịch thực thi công việc được ủy quyền trong thời gian Chủ tịch vắng mặt.
3. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên HĐQT: Thành viên Hội đồng quản trị có đầy đủ các quyền theo qui định của Luật doanh nghiệp, pháp luật liên quan và điều lệ Công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, ngoài ra phải đảm bảo các trách nhiệm sau:
 - a. Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của công ty;
 - b. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận;
 - c. Báo cáo kịp thời và đầy đủ Hội đồng quản trị các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện phần vốn góp của công ty;

d. Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của công ty theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên HĐQT trực tiếp thực thi nhiệm vụ đã được HĐQT phân công, không ủy quyền cho người khác.

Điều 41: Quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị

1. Các thành viên kiêm nhiệm, chuyên trách HĐQT sẽ nhận được khoản thù lao hoặc tiền lương và các lợi ích khác cho công việc của mình với tư cách là thành viên HĐQT. Tổng kinh phí hàng năm của HĐQT do HĐQT xây dựng trình ĐHĐCĐ thường niên thông qua. Mức lương hoặc thù lao của các thành viên HĐQT do HĐQT quyết định.

2. Các thành viên của HĐQT có quyền được thanh toán các khoản chi phí hợp lý mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình.

3. Thù lao, tiền lương của thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện bằng mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

MỤC II: BAN KIỂM SOÁT

Điều 42: Quy định chung về Ban kiểm soát

1. BKS là cơ quan do ĐHĐCĐ bầu ra, thay mặt cổ đông để kiểm soát một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

2. BKS có 3 thành viên. Kiểm soát viên không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty. BKS phải bầu một thành viên làm Trưởng ban theo nguyên tắc đa số.

3. Kiểm soát viên có thể hoạt động kiêm nhiệm nhưng không được giữ các chức vụ quản lý Công ty. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

4. BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

5. Tiêu chuẩn Kiểm soát viên:

a. Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp; 1.3

- b. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
- c. Không phải là người quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty;
- d. Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Công ty;
- e. Không được là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó;
- f. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Kiểm soát viên được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của BKS căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên. Thù lao và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

Điều 43: Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên có nhiệm kỳ không quá 05 năm do ĐHĐCĐ bầu và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Điều 44: Từ chức, từ nhiệm và miễn nhiệm Ban kiểm soát

- 1. Cổ đông muốn thay thế người đại diện, hoặc người được ủy quyền đại diện của mình đang giữ chức vụ Kiểm soát viên thì phải có văn bản gửi đến HĐQT và BKS để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 2. Trong các trường hợp khuyết chức danh Trưởng BKS, các Kiểm soát viên còn lại của BKS bầu 1 người thay thế.
- 3. Trong trường hợp số lượng Kiểm soát viên còn lại ít hơn số lượng tối thiểu quy định của pháp luật, Trưởng BKS phải đề nghị HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường để bầu bổ sung.
- 4. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Kiểm soát viên trong trường hợp sau đây:
 - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại khoản 5 Điều 42 Điều lệ này.
 - b. Có đơn từ chức và được chấp thuận.
 - c. Trường hợp khác theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- 5. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm Kiểm soát viên trong trường hợp sau đây: 14

- a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều lệ này;
- d. Trường hợp khác theo nghị quyết ĐHĐCĐ.

Điều 45: Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm soát viên, Ban Kiểm soát

1. Trưởng BKS có trách nhiệm điều hành chung hoạt động của Ban Kiểm soát, phân công Kiểm soát viên phụ trách từng loại công việc kiểm soát và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của BKS.
2. BKS phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số Kiểm soát viên. Kiểm soát viên vắng mặt phải có báo cáo bằng văn bản. Biên bản họp BKS được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên BKS tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của BKS phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên BKS. BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.
3. Nhiệm vụ của Kiểm soát viên:
 - a. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, bản quyết toán năm tài chính của Công ty và kiến nghị khắc phục các sai phạm (nếu có).
 - b. Trình ĐHĐCĐ báo cáo thẩm tra bằng tổng kết năm tài chính.
 - c. Báo cáo với ĐHĐCĐ về những sự kiện tài chính bất thường, những ưu khuyết điểm trong quản lý tài chính của HĐQT và Tổng Giám đốc với các ý kiến độc lập của mình. Chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình. Nếu biết sai phạm mà không báo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thiệt hại (nếu có).
 - d. Thông báo định kỳ tình hình kết quả kiểm soát cho HĐQT.
 - e. Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, các văn bản pháp luật có liên quan và nghị quyết của ĐHĐCĐ.
4. Quyền hạn của Kiểm soát viên:
 - a. BKS có quyền yêu cầu HĐQT họp phiên họp bất thường.
 - b. Được quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc.

c. Được quyền tham dự cuộc họp HĐQT, được phát biểu ý kiến và có những kiến nghị nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với quyết định của HĐQT thì có quyền yêu cầu ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp và được trực tiếp báo cáo trước ĐHĐCĐ gần nhất.

d. Các quyền khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan.

5. Việc kiểm tra, kiểm soát theo thẩm quyền của BKS không được gây cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn trong việc điều hành của Tổng Giám đốc Công ty.

Điều 46: Nghĩa vụ của Kiểm soát viên

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.

3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của Công ty.

6. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến BKS; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 46-bis: Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát

a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

MỤC III: BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN

Điều 47: - Bổ nhiệm và nhiệm kỳ Tổng Giám đốc

1. HĐQT bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc và quy định mức lương, thù lao và các lợi ích liên quan khác.
2. Tổng Giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây
 - a. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.
 - b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty.
 - c. Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của Công ty và công ty mẹ.
 - d. Các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định của pháp luật.
3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 5 năm và có thể được tái bổ nhiệm với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Điều 48: Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc hàng ngày của Công ty; có các quyền hạn và nhiệm vụ như sau:

1. Quyền hạn:
 - a. Thực hiện các Nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ; thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty đã được HĐQT thông qua.
 - b. Ban hành các quy chế về điều hành hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.
 - c. Quyết định các vấn đề gồm việc ký kết các hợp đồng, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo quy định của pháp luật, sự phân cấp của HĐQT và ĐHĐCĐ.
 - d. Quyết định và kí kết các hợp đồng giao dịch có thời hạn nhỏ hơn hoặc bằng 02 năm, hoặc có tổng giá trị của mỗi hợp đồng giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 5% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ các hợp đồng qui định tại khoản 3 Điều 50 Điều lệ. Trong trường hợp gia hạn mà tổng thời hạn hoặc lũy tiến giá trị của hợp đồng giao dịch lớn hơn mức được quy định thì việc gia hạn chỉ có hiệu lực khi được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị. Quy định về tổng giá trị giao dịch tại điều này không áp dụng với các hợp đồng nguyên tắc không xác định được giá trị hợp đồng tại thời điểm ký kết.
 - e. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
 - f. Trình HĐQT bổ nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng và kỷ luật các Phó Tổng Giám đốc, các Giám đốc phụ trách Khối, Kế toán trưởng, Giám đốc Công ty con cũng như đề xuất để HĐQT quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động với các cán bộ đó.

- g. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các cán bộ quản lý của Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT.
 - h. Quyết định mức lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Công ty, kể cả cán bộ thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của mình.
 - i. Tuyển dụng lao động.
 - j. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
 - k. Phân công hoặc ủy quyền cho các Phó Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý nghiệp vụ đại diện mình thực hiện một số công việc của Công ty.
 - l. Từ chối thực hiện những quyết định của HĐQT nếu thấy trái pháp luật, trái Điều lệ này và trái Nghị quyết của ĐHĐCĐ đồng thời phải có trách nhiệm thông báo ngay cho BKS biết.
 - m. Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố khác... và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời báo cáo ngay cho HĐQT biết.
2. Nhiệm vụ:
- a. Hằng năm, Tổng Giám đốc phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty.
 - b. Thực hiện kế hoạch kinh doanh hàng năm do ĐHĐCĐ thông qua.
 - c. Thực hiện những biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý của Công ty.
 - d. Thực hiện các quy định của Điều lệ này, các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT, các quy chế của Công ty và tuân thủ các quy định của pháp luật.
 - e. Chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo cho HĐQT và ĐHĐCĐ khi được yêu cầu.
3. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quy định của HĐQT.

Điều 49: Miễn nhiệm đối với Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.

Điều 50: Các hợp đồng giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

- 1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:
 - a. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ.
 - b. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và những người có liên quan của họ.

c. Doanh nghiệp mà thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng làm chủ, có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần hoặc doanh nghiệp mà những người có liên quan của thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 10% vốn điều lệ.

2. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó. Người đại diện theo pháp luật phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng với quy định tại Điều này; người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

MỤC IV: QUAN HỆ GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 51: Phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa HĐQT và Tổng Giám đốc

1. HĐQT thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 36 của Điều lệ này. HĐQT chịu trách nhiệm và báo cáo trước ĐHĐCĐ về các hoạt động của mình.

2. Tổng Giám đốc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 48 của Điều lệ này. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm và báo cáo trước HĐQT về các hoạt động của mình.

MỤC V: QUYỀN KIỂM TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

Điều 52: Quyền kiểm tra sổ sách và hồ sơ

1. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên và Tổng Giám đốc có quyền kiểm tra Sổ đăng ký cổ đông và Sổ theo dõi phát hành cổ phiếu của Công ty và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
2. Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy Đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp ĐHCĐ và HĐQT, các báo cáo của BKS, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

CHƯƠNG VII:

CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

MỤC I: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Điều 53: Tài khoản ngân hàng

1. Công ty được phép mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 54: Năm tài chính

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng Mười hai cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp giấy đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng Mười hai ngay sau ngày cấp giấy đăng ký kinh doanh đó.

Điều 55: Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam hoặc bất kỳ hệ thống nào khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Công ty phải lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

Điều 56: Trình báo cáo hàng năm

1. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo sau đây:

- a. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty;
 - b. Báo cáo tài chính;
 - c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty
 - d. Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát.
2. Lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
 3. Lập các báo cáo khác theo yêu cầu của cơ quan ban ngành.

Điều 57: Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 58: Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.
2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

Điều 59: Con dấu

1. Con dấu của Công ty được khắc theo quy định của luật pháp.
2. HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc sử dụng con dấu của Công ty theo quy định của pháp luật.

MỤC II: PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 60: Trích lập quỹ

1. Lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính, trước khi phân chia cổ tức cho các cổ đông phải trích lập các quỹ theo qui định của pháp luật.

2. Tỷ lệ trích lập các quỹ do HĐQT trình ĐHCĐ quyết định căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm.

Điều 61: Cổ tức

1. Số lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ, được chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ tương ứng số cổ phần góp vốn.

2. Cổ tức được chia theo mức ĐHCĐ quyết định trên cơ sở đề nghị của HĐQT. Công ty chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

3. Theo quy định của Luật doanh nghiệp, HĐQT có thể tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

4. Công ty sẽ không trả lãi cho bất cứ một khoản cổ tức hay khoản tiền nào khác mà cổ đông chưa nhận khi đến hạn.

Điều 62: Hình thức chi trả cổ tức

1. Theo đề xuất của Hội đồng quản trị, ĐHCĐ sẽ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc từng phần cổ tức bằng tiền mặt hay những tài sản cụ thể khác.

2. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

CHƯƠNG VIII:

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ - SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 63: Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

a. Một cổ đông hay các cổ đông với Công ty; hoặc

b. Một cổ đông hay các cổ đông với HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc hay cán bộ quản lý thì các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu

cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Nếu không có quyết định hoà giải nào đạt được trong vòng 6 tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án theo luật định.
3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 64: Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung và sửa đổi Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định.
2. Bất kỳ nội dung nào không được quy định trong Điều lệ này sẽ được áp dụng theo Luật Doanh nghiệp hoặc các văn bản pháp luật khác có liên quan. Trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG IX:

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN

Điều 65: Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
 - a. Bị tuyên bố phá sản, hoặc bị giải thể theo quy định của pháp luật.
 - b. Theo quyết định của ĐHĐCĐ.
 - c. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
2. Bất kỳ quyết định nào nhằm giải thể Công ty đều phải được ĐHĐCĐ thông qua. Quyết định này phải được gửi đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trước khi tiến hành giải thể theo thủ tục luật định.

Điều 66: Thanh lý

1. Ít nhất sáu (06) tháng sau khi có một quyết định giải thể Công ty, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do HĐQT chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý.
 - b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho cán bộ nhân viên.
 - c. Thuế và các chi phí nhập khẩu có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước Việt Nam.
 - d. Các khoản vay (nếu có).
 - e. Các khoản nợ khác của Công ty.
 - f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ mục a đến e trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Cổ đông phổ thông sẽ được chia phần sau khi các cổ phiếu ưu đãi được thanh toán.

CHƯƠNG X:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 67: Kế thừa và các quy định khác

1. Công ty kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ pháp lý phát sinh từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được cổ phần hóa.
2. Văn bản sử dụng trong Công ty nếu được lập bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh thì bản tiếng Việt sẽ có giá trị pháp lý cuối cùng trong trường hợp xảy ra tranh chấp.

Điều 68: Hiệu lực, đăng ký Điều lệ

1. Điều lệ này có hiệu lực kể từ khi được ĐHĐCĐ thông qua và thay thế cho bản Điều lệ trước đây của Công ty.
2. Sau khi ĐHĐCĐ thông qua, Điều lệ này được lập thành 10 (mười) bản; được đăng ký, nộp tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật và lưu giữ tại Trụ sở chính của Công ty.
3. Công ty sẽ nộp bản chính, bản sao hoặc trích lục Điều lệ của Công ty cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác nếu các cơ quan này có yêu cầu đúng thẩm quyền.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC

